

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2016/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 152/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 51/TTr-SNNPTNT ngày 16 tháng 02 năm 2016 về việc xin ban hành bảng quy định về giá rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các chủ rừng và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Anh Nhị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về giá các loại rừng để tính tiền bồi thường thiệt hại khi có hành vi gây thiệt hại về rừng; tính giá cho thuê rừng; tính giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu lô rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

2. Trường hợp nội dung liên quan đến giá các loại rừng, giá cho thuê rừng không được đề cập trong Quy định này thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật cấp trên hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Phạm vi áp dụng

Giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo Quy định này là căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng quy định tại Điều 24, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

2. Tính tiền thuê rừng (hay còn gọi là thuê môi trường rừng) khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng quy định tại Điều 25, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

3. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng quy định tại Điều 26, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

4. Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 35, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

5. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.

6. Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phân loại rừng để định giá

Những quy định về phân loại rừng để định giá được thực hiện theo các Điều 4, 5, 6, 7 và 8 Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng.

Chương II

ÁP DỤNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG ĐỂ TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG, GIÁ CHO THUÊ

Điều 5. Phương pháp áp dụng giá theo mục đích

1. Giá rừng: Giá rừng được quy định cụ thể tại phụ lục I, II, III đính kèm theo Quyết định này.

2. Cách xác định cấp trữ lượng

Giá rừng được xác định theo phân cấp trữ lượng, mỗi cấp cách nhau 10m^3 /cấp đó là: 10m^3 , 20m^3 , 30m^3 , ... 500m^3 .

Thông nhất áp dụng theo cận dưới của cấp trữ lượng, cụ thể lô rừng có trữ lượng từ 10 – dưới 20m^3 áp cấp trữ lượng 10m^3 , lô rừng có trữ lượng từ 20 – dưới 30m^3 áp cấp trữ lượng 20m^3 ...;

3. Tính tiền bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật vào rừng:

a) Điều kiện áp dụng: Trong bảng giá này là số tiền được tính cho 1ha mà cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm gây thiệt hại về rừng phải bồi thường cho Nhà nước, bao gồm giá trị về lâm sản và giá trị về môi trường của rừng bị thiệt hại.

b) Phương pháp thực hiện: Để tính giá trị bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm gây thiệt hại về rừng mà cá nhân, tổ chức gây ra cho một lô rừng cụ thể chỉ cần điều tra xác định diện tích, trữ lượng của lô rừng đó và áp dụng mức giá rừng bồi thường/ha của từng trạng thái hoặc loại rừng (đã được tính toán theo phụ lục I, II và III đính kèm) nhân cho diện tích gây thiệt hại, theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị bồi} \\ \text{thường thiệt} \\ \text{hại} \end{array} = \text{Giá bồi thường/ha} \times \text{Diện tích đã} \\ \text{gây thiệt hại}$$

4. Tính giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng

a) Điều kiện áp dụng: Để tính giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của một lô rừng cụ thể trên địa bàn tỉnh Kiên Giang làm cơ sở cho chủ rừng góp vốn bằng giá trị của rừng để thực hiện liên doanh, liên kết giữa chủ rừng với nhà đầu tư theo Đề án liên doanh liên kết được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Phương pháp thực hiện: Điều tra xác định diện tích, trữ lượng của lô rừng đó và áp dụng khung giá quyền sử dụng rừng/ha của từng trạng thái hoặc loại rừng (đã được tính toán theo phụ lục I, II và III đính kèm) nhân cho diện tích lô rừng, theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị quyền sử dụng} \\ \text{rừng, quyền sở hữu} \\ \text{rừng trồng của lô rừng} \\ \text{cần xác định} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá quyền sử dụng} \\ \text{rừng/ha} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Diện tích lô} \\ \text{rừng cần tính} \\ \text{giá trị} \end{array}$$

5. Tính giá cho thuê rừng (hay còn gọi là cho thuê môi trường rừng)

a) Điều kiện áp dụng: Để xác định giá cho thuê môi trường rừng mà nhà đầu tư phải trả cho chủ rừng khi triển khai thực hiện dự án cho thuê môi trường rừng tại một thời điểm trên một lô rừng cụ thể.

b) Phương pháp thực hiện: Điều tra xác định diện tích, trữ lượng của lô rừng đó và áp dụng khung giá quyền sử dụng rừng/ha của từng trạng thái hoặc loại rừng (đã được tính toán theo phụ lục I, II và III đính kèm) nhân cho diện tích lô rừng, theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá cho thuê lô rừng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá cho thuê 1} \\ \text{năm/ha theo trạng} \\ \text{thái} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Diện tích lô} \\ \text{rừng cần tính} \\ \text{giá trị} \end{array}$$

c) Trả tiền thuê rừng trước một lần hoặc nhiều lần theo kỳ quy hoạch, kế hoạch

- Trường hợp cho thuê dài hạn, trả tiền trước một lần: Bằng số tiền cho thuê một năm trên một đơn vị diện tích tại thời điểm thuê nhân với tổng thời gian xin thuê.

- Trường hợp cho thuê dài hạn, trả tiền trước theo kỳ quy hoạch, kế hoạch:

Kỳ quy hoạch, kế hoạch được hiểu là theo kỳ quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh đã được phê duyệt.

Phương pháp tính: Bằng số tiền cho thuê một năm trên một đơn vị diện tích tại thời điểm cho thuê nhân với số năm của kỳ quy hoạch, kế hoạch. Những quy định này tùy vào từng trường hợp cụ thể được quy định trong hợp đồng giữa đơn vị có thẩm quyền cho thuê và đơn vị thuê.

Điều 6. Điều chỉnh giá các loại rừng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh giá các loại rừng trong các trường hợp:

a) Khi có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng.

b) Khi giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian từ 06 tháng trở lên.

2. Những vấn đề phát sinh liên quan về giá rừng, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chương III **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC CÁ NHÂN**

Điều 7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính, hướng dẫn triển khai đến các đơn vị, địa phương quy định giá các loại rừng này để áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức cá nhân về trình tự thủ tục thực hiện cho thuê môi trường rừng, thu hồi rừng; tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

Tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định về giá các loại rừng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết.

Điều 8. Sở Tài chính hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc cho thuê môi trường rừng, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định hiện hành; hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan khác.

Theo dõi biến động giá chuyển nhượng, cho thuê trên thị trường hoặc giá giao dịch (giữa Nhà nước và chủ rừng) về quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng trên thị trường để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 9. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc giao đất gắn với giao rừng, cho thuê môi trường rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng.

Điều 10. Các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trong quá trình chỉ đạo, lãnh đạo ở địa phương để triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 11. Chi cục Kiểm lâm, các Ban quản lý rừng, Vườn quốc gia, Công ty Nông Lâm nghiệp, và các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng, thực hiện việc áp dụng giá rừng để góp vốn, cho thuê, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Quyết định này.

Điều 12. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện các nghĩa vụ tài chính về giá rừng tại quy định này theo thông báo của cơ quan chức năng và bị xử lý tùy theo mức độ vi phạm nếu không chấp hành các nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý căn cứ vào Quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang kèm theo Quyết định này, để thẩm định giá giao vốn rừng, thu hồi rừng và giao, cho thuê quyền sử dụng rừng, thuê môi trường rừng góp vốn, tính giá trị bồi thường của các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu các cơ quan, đơn vị có khó khăn vướng mắc, hoặc có những vị trí chưa phù hợp về giá rừng, đề nghị các chủ rừng báo cáo trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Trong trường hợp các nội dung liên quan đến giá các loại rừng, giá cho thuê rừng không được đề cập trong Quyết định này thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật cấp trên hiện hành.

Bảng quy định giá rừng này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Anh Nhịn

Phụ lục I
GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng quy định về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang)

Đvt: Triệu đồng/ha

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
A	Rừng tự nhiên				
I	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh				
1	Rừng phục hồi	10	32,910	12,160	0,233
1	Rừng phục hồi	20	65,804	14,662	0,281
1	Rừng phục hồi	30	98,698	17,164	0,329
1	Rừng phục hồi	40	131,592	19,666	0,377
1	Rừng phục hồi	50	164,486	22,168	0,425
1	Rừng phục hồi	60	197,379	24,670	0,473
1	Rừng phục hồi	70	230,273	27,172	0,520
1	Rừng phục hồi	80	263,167	29,674	0,568
1	Rừng phục hồi	90	296,061	32,176	0,616
1	Rừng phục hồi	100	328,955	34,678	0,664
2	Rừng nghèo kiệt	10	44,952	12,880	0,247
2	Rừng nghèo kiệt	20	74,901	16,107	0,309
2	Rừng nghèo kiệt	30	112,343	19,334	0,370
2	Rừng nghèo kiệt	40	149,784	22,561	0,432
2	Rừng nghèo kiệt	50	187,225	25,788	0,494
3	Rừng nghèo	50	281,592	25,937	0,497
3	Rừng nghèo	60	281,580	27,859	0,534
3	Rừng nghèo	70	328,500	29,781	0,570
3	Rừng nghèo	80	375,420	31,703	0,607
3	Rừng nghèo	90	422,340	33,625	0,644
3	Rừng nghèo	100	469,260	35,547	0,681
4	Rừng trung bình	100	564,57	36,621	0,701
4	Rừng trung bình	110	517,530	37,975	0,727
4	Rừng trung bình	120	564,585	39,328	0,753
4	Rừng trung bình	130	611,640	40,682	0,779

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
4	Rừng trung bình	140	658,695	42,035	0,805
4	Rừng trung bình	150	705,750	43,389	0,831
4	Rừng trung bình	160	752,805	44,742	0,857
4	Rừng trung bình	170	799,860	46,096	0,883
4	Rừng trung bình	180	846,915	47,449	0,909
4	Rừng trung bình	190	893,970	48,803	0,935
4	Rừng trung bình	200	941,025	50,156	0,961
5	Rừng giàu	200	1.238,72	50,846	0,974
5	Rừng giàu	210	1.083,880	52,228	1,000
5	Rừng giàu	220	1.135,494	53,610	1,027
5	Rừng giàu	230	1.187,109	54,992	1,053
5	Rừng giàu	240	1.238,724	56,374	1,080
5	Rừng giàu	250	1.290,338	57,756	1,106
5	Rừng giàu	260	1.341,953	59,138	1,133
5	Rừng giàu	270	1.393,568	60,520	1,159
5	Rừng giàu	280	1.445,182	61,903	1,186
5	Rừng giàu	290	1.496,797	63,285	1,212
5	Rừng giàu	300	1.548,412	64,667	1,239
5	Rừng giàu	310	1.600,026	66,049	1,265
5	Rừng giàu	320	1.651,641	67,431	1,292
5	Rừng giàu	330	1.703,256	68,813	1,318
5	Rừng giàu	340	1.754,870	70,195	1,345
5	Rừng giàu	350	1.806,485	71,577	1,371
5	Rừng giàu	360	1.858,100	72,959	1,397
5	Rừng giàu	370	1.909,714	74,341	1,424
5	Rừng giàu	380	1.961,329	75,723	1,450
5	Rừng giàu	390	2.012,944	77,105	1,477
5	Rừng giàu	400	2.064,558	78,487	1,503
5	Rừng giàu	410	2.116,173	79,869	1,530
5	Rừng giàu	420	2.167,788	81,251	1,556
5	Rừng giàu	430	2.219,402	82,634	1,583
5	Rừng giàu	440	2.271,017	84,016	1,609

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
5	Rừng giàu	450	2.322,632	85,398	1,636
5	Rừng giàu	460	2.374,246	86,780	1,662
5	Rừng giàu	470	2.425,861	88,162	1,689
5	Rừng giàu	480	2.477,476	89,544	1,715
5	Rừng giàu	490	2.529,090	90,926	1,742
5	Rừng giàu	500	2.580,705	92,308	1,768
II	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn				
1	Rừng phục hồi	10	6,108	4,838	0,093
1	Rừng phục hồi	20	10,180	7,160	0,137
1	Rừng phục hồi	30	15,270	9,482	0,182
1	Rừng phục hồi	40	20,360	11,804	0,226
1	Rừng phục hồi	50	25,450	14,126	0,271
1	Rừng phục hồi	60	30,540	16,448	0,315
1	Rừng phục hồi	70	35,630	18,770	0,360
1	Rừng phục hồi	80	40,720	21,092	0,404
1	Rừng phục hồi	90	45,810	23,414	0,448
1	Rừng phục hồi	100	50,900	25,736	0,493
2	Rừng nghèo	10	6,108	4,838	0,093
2	Rừng nghèo	20	10,180	7,160	0,137
2	Rừng nghèo	30	15,270	9,482	0,182
2	Rừng nghèo	40	20,360	11,804	0,226
2	Rừng nghèo	50	25,450	14,126	0,271
2	Rừng nghèo	60	30,540	16,448	0,315
2	Rừng nghèo	70	35,630	18,770	0,360
2	Rừng nghèo	80	40,720	21,092	0,404
2	Rừng nghèo	90	45,810	23,414	0,448
2	Rừng nghèo	100	50,900	25,736	0,493
3	Rừng trung bình	100	61,08	25,758	0,493
3	Rừng trung bình	110	55,991	28,080	0,538
3	Rừng trung bình	120	61,081	30,402	0,582
3	Rừng trung bình	130	66,172	32,724	0,627
3	Rừng trung bình	140	71,262	35,046	0,671

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
3	Rừng trung bình	150	76,353	37,368	0,716
3	Rừng trung bình	160	81,443	39,689	0,760
3	Rừng trung bình	170	86,534	42,011	0,805
3	Rừng trung bình	180	91,624	44,333	0,849
3	Rừng trung bình	190	96,715	46,655	0,894
3	Rừng trung bình	200	101,805	48,977	0,938
III	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn				
1	Rừng phục hồi	10	20,958	2,148	0,041
1	Rừng phục hồi	20	34,930	3,944	0,076
1	Rừng phục hồi	30	52,395	5,740	0,110
1	Rừng phục hồi	40	69,860	7,536	0,144
1	Rừng phục hồi	50	87,325	9,332	0,179
1	Rừng phục hồi	60	104,790	11,128	0,213
1	Rừng phục hồi	70	122,255	12,924	0,248
1	Rừng phục hồi	80	139,720	14,720	0,282
1	Rừng phục hồi	90	157,185	16,516	0,316
1	Rừng phục hồi	100	174,650	18,312	0,351
2	Rừng nghèo	10	20,958	2,148	0,041
2	Rừng nghèo	20	34,930	3,944	0,076
2	Rừng nghèo	30	52,395	5,740	0,110
2	Rừng nghèo	40	69,860	7,536	0,144
2	Rừng nghèo	50	87,325	9,332	0,179
2	Rừng nghèo	60	104,790	11,128	0,213
2	Rừng nghèo	70	122,255	12,924	0,248
2	Rừng nghèo	80	139,720	14,720	0,282
2	Rừng nghèo	90	157,185	16,516	0,316
2	Rừng nghèo	100	174,650	18,312	0,351
B	Rừng trồng				
I	Từ 6 năm tuổi trở lên				
1	Bạch đàn	10	16,008	2,509	0,048
1	Bạch đàn	20	26,680	4,720	0,090
1	Bạch đàn	30	40,021	6,930	0,133

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
1	Bạch đàn	40	53,361	9,141	0,175
1	Bạch đàn	50	66,701	11,351	0,217
1	Bạch đàn	60	80,041	13,562	0,260
1	Bạch đàn	70	93,382	15,772	0,302
1	Bạch đàn	80	106,722	17,983	0,344
1	Bạch đàn	90	120,062	20,193	0,387
1	Bạch đàn	100	133,402	22,404	0,429
1	Bạch đàn	110	146,743	24,614	0,471
1	Bạch đàn	120	160,083	26,825	0,514
1	Bạch đàn	130	173,423	29,035	0,556
1	Bạch đàn	140	186,763	31,246	0,598
1	Bạch đàn	150	200,104	33,456	0,641
1	Bạch đàn	160	213,444	35,667	0,683
1	Bạch đàn	170	226,784	37,877	0,725
1	Bạch đàn	180	240,124	40,088	0,768
1	Bạch đàn	190	253,465	42,298	0,810
1	Bạch đàn	200	266,805	44,509	0,853
2	Keo	10	11,058	2,178	0,042
2	Keo	20	18,430	4,057	0,078
2	Keo	30	27,646	5,936	0,114
2	Keo	40	36,861	7,815	0,150
2	Keo	50	46,076	9,694	0,186
2	Keo	60	55,291	11,572	0,222
2	Keo	70	64,507	13,451	0,258
2	Keo	80	73,722	15,330	0,294
2	Keo	90	82,937	17,209	0,330
2	Keo	100	92,152	19,088	0,366
2	Keo	110	101,368	20,967	0,402
2	Keo	120	110,583	22,846	0,438
2	Keo	130	119,798	24,725	0,474
2	Keo	140	129,013	26,604	0,510
2	Keo	150	138,229	28,483	0,546

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
2	Keo	160	147,444	30,361	0,582
2	Keo	170	156,659	32,240	0,618
2	Keo	180	165,874	34,119	0,654
2	Keo	190	175,090	35,998	0,690
2	Keo	200	184,305	37,877	0,725
3	Đước	10	14,358	5,512	0,106
3	Đước	20	23,930	8,561	0,164
3	Đước	30	35,896	11,609	0,222
3	Đước	40	47,861	14,658	0,281
3	Đước	50	59,826	17,707	0,339
3	Đước	60	71,791	20,755	0,398
3	Đước	70	83,757	23,804	0,456
3	Đước	80	95,722	26,852	0,514
3	Đước	90	107,687	29,901	0,573
3	Đước	100	119,652	32,950	0,631
3	Đước	110	131,618	35,998	0,690
3	Đước	120	143,583	39,047	0,748
3	Đước	130	155,548	42,096	0,806
3	Đước	140	167,513	45,144	0,865
3	Đước	150	179,479	48,193	0,923
3	Đước	160	191,444	51,241	0,981
3	Đước	170	203,409	54,290	1,040
3	Đước	180	215,374	57,339	1,098
3	Đước	190	227,340	60,387	1,157
3	Đước	200	239,305	63,436	1,215
4	Mắm	10	6,108	4,835	0,093
4	Mắm	20	10,180	7,207	0,138
4	Mắm	30	15,271	9,578	0,183
4	Mắm	40	20,361	11,950	0,229
4	Mắm	50	25,451	14,322	0,274
4	Mắm	60	30,541	16,693	0,320
4	Mắm	70	35,632	19,065	0,365

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
4	Mắm	80	40,722	21,437	0,411
4	Mắm	90	45,812	23,808	0,456
4	Mắm	100	50,902	26,180	0,501
4	Mắm	110	55,993	28,552	0,547
4	Mắm	120	61,083	30,924	0,592
4	Mắm	130	66,173	33,295	0,638
4	Mắm	140	71,263	35,667	0,683
4	Mắm	150	76,354	38,039	0,729
4	Mắm	160	81,444	40,410	0,774
4	Mắm	170	86,534	42,782	0,819
4	Mắm	180	91,624	45,154	0,865
4	Mắm	190	96,715	47,525	0,910
4	Mắm	200	101,805	49,897	0,956
5	Tràm	10	20,958	2,095	0,040
5	Tràm	20	34,930	3,891	0,075
5	Tràm	30	52,396	5,687	0,109
5	Tràm	40	69,861	7,483	0,143
5	Tràm	50	87,326	9,279	0,178
5	Tràm	60	104,791	11,075	0,212
5	Tràm	70	122,257	12,871	0,247
5	Tràm	80	139,722	14,667	0,281
5	Tràm	90	157,187	16,463	0,315
5	Tràm	100	174,652	18,259	0,350
5	Tràm	110	192,118	20,056	0,384
5	Tràm	120	209,583	21,852	0,419
5	Tràm	130	227,048	23,648	0,453
5	Tràm	140	244,513	25,444	0,487
5	Tràm	150	261,979	27,240	0,522
5	Tràm	160	279,444	29,036	0,556
5	Tràm	170	296,909	30,832	0,591
5	Tràm	180	314,374	32,628	0,625
5	Tràm	190	331,840	34,424	0,659

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
5	Tràm	200	349,305	36,220	0,694
6	Các loài cây gỗ lớn	10	126,558	2,350	0,045
6	Các loài cây gỗ lớn	20	210,930	4,401	0,084
6	Các loài cây gỗ lớn	30	316,396	6,453	0,124
6	Các loài cây gỗ lớn	40	421,861	8,504	0,163
6	Các loài cây gỗ lớn	50	527,326	10,555	0,202
6	Các loài cây gỗ lớn	60	632,791	12,607	0,241
6	Các loài cây gỗ lớn	70	738,257	14,658	0,281
6	Các loài cây gỗ lớn	80	843,722	16,710	0,320
6	Các loài cây gỗ lớn	90	949,187	18,761	0,359
6	Các loài cây gỗ lớn	100	1.054,652	20,812	0,399
6	Các loài cây gỗ lớn	110	1.160,118	22,864	0,438
6	Các loài cây gỗ lớn	120	1.265,583	24,915	0,477
6	Các loài cây gỗ lớn	130	1.371,048	26,966	0,517
6	Các loài cây gỗ lớn	140	1.476,513	29,018	0,556
6	Các loài cây gỗ lớn	150	1.581,979	31,069	0,595
6	Các loài cây gỗ lớn	160	1.687,444	33,121	0,634
6	Các loài cây gỗ lớn	170	1.792,909	35,172	0,674
6	Các loài cây gỗ lớn	180	1.898,374	37,223	0,713
6	Các loài cây gỗ lớn	190	2.003,840	39,275	0,752
6	Các loài cây gỗ lớn	200	2.109,305	41,326	0,792
II	Dưới 6 năm tuổi				
1	Bạch đàn				
-	1 năm tuổi		32,238	5,373	0,103
-	2 năm tuổi		47,532	7,922	0,152
-	3 năm tuổi		61,386	10,231	0,196
-	4 năm tuổi		72,408	12,068	0,231
-	5 năm tuổi		80,478	13,413	0,257
2	Keo				
-	1 năm tuổi		30,948	5,158	0,099
-	2 năm tuổi		44,856	7,476	0,143
-	3 năm tuổi		57,222	9,537	0,183

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
-	4 năm tuổi		67,932	11,322	0,217
-	5 năm tuổi		74,286	12,381	0,237
3	Đước				
-	1 năm tuổi		36,102	6,017	0,115
-	2 năm tuổi		63,294	10,549	0,202
-	3 năm tuổi		87,348	14,558	0,279
-	4 năm tuổi		100,302	16,717	0,320
-	5 năm tuổi		111,144	18,524	0,355
4	Mắm				
-	1 năm tuổi		38,04	6,340	0,121
-	2 năm tuổi		59,568	9,928	0,190
-	3 năm tuổi		81,414	13,569	0,260
-	4 năm tuổi		93,924	15,654	0,300
-	5 năm tuổi		112,602	18,767	0,359
5	Tràm				
-	1 năm tuổi		41,904	6,984	0,134
-	2 năm tuổi		68,238	11,373	0,218
-	3 năm tuổi		88,794	14,799	0,283
-	4 năm tuổi		101,856	16,976	0,325
-	5 năm tuổi		110,73	18,455	0,353
6	Các loài cây gỗ lớn				
-	1 năm tuổi		59,958	9,993	0,191
-	2 năm tuổi		81,828	13,638	0,261
-	3 năm tuổi		99,534	16,589	0,318
-	4 năm tuổi		113,394	18,899	0,362
-	5 năm tuổi		124,518	20,753	0,398

Phụ lục II
GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng quy định về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang)

Đvt: Triệu đồng/ha

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
A	Rừng tự nhiên				
I	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh				
1	Rừng phục hồi	10	26,328	12,160	0,233
1	Rừng phục hồi	20	52,643	14,662	0,281
1	Rừng phục hồi	30	78,958	17,164	0,329
1	Rừng phục hồi	40	105,273	19,666	0,377
1	Rừng phục hồi	50	131,588	22,168	0,425
1	Rừng phục hồi	60	157,904	24,670	0,473
1	Rừng phục hồi	70	184,219	27,172	0,520
1	Rừng phục hồi	80	210,534	29,674	0,568
1	Rừng phục hồi	90	236,849	32,176	0,616
1	Rừng phục hồi	100	263,164	34,678	0,664
2	Rừng nghèo kiệt	10	37,46	12,880	0,247
2	Rừng nghèo kiệt	20	59,921	16,107	0,309
2	Rừng nghèo kiệt	30	89,874	19,334	0,370
2	Rừng nghèo kiệt	40	119,827	22,561	0,432
2	Rừng nghèo kiệt	50	149,780	25,788	0,494
3	Rừng nghèo	50	234,66	25,937	0,497
3	Rừng nghèo	60	225,264	27,859	0,534
3	Rừng nghèo	70	262,800	29,781	0,570
3	Rừng nghèo	80	300,336	31,703	0,607
3	Rừng nghèo	90	337,872	33,625	0,644
3	Rừng nghèo	100	375,408	35,547	0,681
4	Rừng trung bình	100	470,475	36,621	0,701
4	Rừng trung bình	110	414,024	37,975	0,727
4	Rừng trung bình	120	451,668	39,328	0,753
4	Rừng trung bình	130	489,312	40,682	0,779

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
4	Rừng trung bình	140	526,956	42,035	0,805
4	Rừng trung bình	150	564,600	43,389	0,831
4	Rừng trung bình	160	602,244	44,742	0,857
4	Rừng trung bình	170	639,888	46,096	0,883
4	Rừng trung bình	180	677,532	47,449	0,909
4	Rừng trung bình	190	715,176	48,803	0,935
4	Rừng trung bình	200	752,820	50,156	0,961
5	Rừng giàu	200	1.032,27	50,846	0,974
5	Rừng giàu	210	867,104	52,228	1,000
5	Rừng giàu	220	908,395	53,610	1,027
5	Rừng giàu	230	949,687	54,992	1,053
5	Rừng giàu	240	990,979	56,374	1,080
5	Rừng giàu	250	1.032,271	57,756	1,106
5	Rừng giàu	260	1.073,562	59,138	1,133
5	Rừng giàu	270	1.114,854	60,520	1,159
5	Rừng giàu	280	1.156,146	61,903	1,186
5	Rừng giàu	290	1.197,438	63,285	1,212
5	Rừng giàu	300	1.238,729	64,667	1,239
5	Rừng giàu	310	1.280,021	66,049	1,265
5	Rừng giàu	320	1.321,313	67,431	1,292
5	Rừng giàu	330	1.362,605	68,813	1,318
5	Rừng giàu	340	1.403,896	70,195	1,345
5	Rừng giàu	350	1.445,188	71,577	1,371
5	Rừng giàu	360	1.486,480	72,959	1,397
5	Rừng giàu	370	1.527,771	74,341	1,424
5	Rừng giàu	380	1.569,063	75,723	1,450
5	Rừng giàu	390	1.610,355	77,105	1,477
5	Rừng giàu	400	1.651,647	78,487	1,503
5	Rừng giàu	410	1.692,938	79,869	1,530
5	Rừng giàu	420	1.734,230	81,251	1,556
5	Rừng giàu	430	1.775,522	82,634	1,583
5	Rừng giàu	440	1.816,814	84,016	1,609

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
5	Rừng giàu	450	1.858,105	85,398	1,636
5	Rừng giàu	460	1.899,397	86,780	1,662
5	Rừng giàu	470	1.940,689	88,162	1,689
5	Rừng giàu	480	1.981,981	89,544	1,715
5	Rừng giàu	490	2.023,272	90,926	1,742
5	Rừng giàu	500	2.064,564	92,308	1,768
II	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn				
1	Rừng phục hồi	10	5,09	4,838	0,093
1	Rừng phục hồi	20	8,144	7,160	0,137
1	Rừng phục hồi	30	12,216	9,482	0,182
1	Rừng phục hồi	40	16,288	11,804	0,226
1	Rừng phục hồi	50	20,360	14,126	0,271
1	Rừng phục hồi	60	24,432	16,448	0,315
1	Rừng phục hồi	70	28,504	18,770	0,360
1	Rừng phục hồi	80	32,576	21,092	0,404
1	Rừng phục hồi	90	36,648	23,414	0,448
1	Rừng phục hồi	100	40,720	25,736	0,493
2	Rừng nghèo	10	5,09	4,838	0,093
2	Rừng nghèo	20	8,144	7,160	0,137
2	Rừng nghèo	30	12,216	9,482	0,182
2	Rừng nghèo	40	16,288	11,804	0,226
2	Rừng nghèo	50	20,360	14,126	0,271
2	Rừng nghèo	60	24,432	16,448	0,315
2	Rừng nghèo	70	28,504	18,770	0,360
2	Rừng nghèo	80	32,576	21,092	0,404
2	Rừng nghèo	90	36,648	23,414	0,448
2	Rừng nghèo	100	40,720	25,736	0,493
3	Rừng trung bình	100	50,9	25,758	0,493
3	Rừng trung bình	110	44,792	28,080	0,538
3	Rừng trung bình	120	48,865	30,402	0,582
3	Rừng trung bình	130	52,937	32,724	0,627
3	Rừng trung bình	140	57,010	35,046	0,671

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
3	Rừng trung bình	150	61,082	37,368	0,716
3	Rừng trung bình	160	65,154	39,689	0,760
3	Rừng trung bình	170	69,227	42,011	0,805
3	Rừng trung bình	180	73,299	44,333	0,849
3	Rừng trung bình	190	77,372	46,655	0,894
3	Rừng trung bình	200	81,444	48,977	0,938
III	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn				
1	Rừng phục hồi	10	17,465	2,148	0,041
1	Rừng phục hồi	20	27,944	3,944	0,076
1	Rừng phục hồi	30	41,916	5,740	0,110
1	Rừng phục hồi	40	55,888	7,536	0,144
1	Rừng phục hồi	50	69,860	9,332	0,179
1	Rừng phục hồi	60	83,832	11,128	0,213
1	Rừng phục hồi	70	97,804	12,924	0,248
1	Rừng phục hồi	80	111,776	14,720	0,282
1	Rừng phục hồi	90	125,748	16,516	0,316
1	Rừng phục hồi	100	139,720	18,312	0,351
2	Rừng nghèo	10	17,465	2,148	0,041
2	Rừng nghèo	20	27,944	3,944	0,076
2	Rừng nghèo	30	41,916	5,740	0,110
2	Rừng nghèo	40	55,888	7,536	0,144
2	Rừng nghèo	50	69,860	9,332	0,179
2	Rừng nghèo	60	83,832	11,128	0,213
2	Rừng nghèo	70	97,804	12,924	0,248
2	Rừng nghèo	80	111,776	14,720	0,282
2	Rừng nghèo	90	125,748	16,516	0,316
2	Rừng nghèo	100	139,720	18,312	0,351
B	Rừng trồng				
I	Từ 6 năm tuổi trở lên				
1	Bạch đàn	10	13,34	2,509	0,048
1	Bạch đàn	20	21,344	4,720	0,090
1	Bạch đàn	30	32,016	6,930	0,133

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
1	Bạch đàn	40	42,689	9,141	0,175
1	Bạch đàn	50	53,361	11,351	0,217
1	Bạch đàn	60	64,033	13,562	0,260
1	Bạch đàn	70	74,705	15,772	0,302
1	Bạch đàn	80	85,377	17,983	0,344
1	Bạch đàn	90	96,050	20,193	0,387
1	Bạch đàn	100	106,722	22,404	0,429
1	Bạch đàn	110	117,394	24,614	0,471
1	Bạch đàn	120	128,066	26,825	0,514
1	Bạch đàn	130	138,739	29,035	0,556
1	Bạch đàn	140	149,411	31,246	0,598
1	Bạch đàn	150	160,083	33,456	0,641
1	Bạch đàn	160	170,755	35,667	0,683
1	Bạch đàn	170	181,427	37,877	0,725
1	Bạch đàn	180	192,100	40,088	0,768
1	Bạch đàn	190	202,772	42,298	0,810
1	Bạch đàn	200	213,444	44,509	0,853
2	Keo	10	9,215	2,178	0,042
2	Keo	20	14,744	4,057	0,078
2	Keo	30	22,116	5,936	0,114
2	Keo	40	29,489	7,815	0,150
2	Keo	50	36,861	9,694	0,186
2	Keo	60	44,233	11,572	0,222
2	Keo	70	51,605	13,451	0,258
2	Keo	80	58,977	15,330	0,294
2	Keo	90	66,350	17,209	0,330
2	Keo	100	73,722	19,088	0,366
2	Keo	110	81,094	20,967	0,402
2	Keo	120	88,466	22,846	0,438
2	Keo	130	95,839	24,725	0,474
2	Keo	140	103,211	26,604	0,510
2	Keo	150	110,583	28,483	0,546

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
2	Keo	160	117,955	30,361	0,582
2	Keo	170	125,327	32,240	0,618
2	Keo	180	132,700	34,119	0,654
2	Keo	190	140,072	35,998	0,690
2	Keo	200	147,444	37,877	0,725
3	Đước	10	11,965	5,512	0,106
3	Đước	20	19,144	8,561	0,164
3	Đước	30	28,716	11,609	0,222
3	Đước	40	38,289	14,658	0,281
3	Đước	50	47,861	17,707	0,339
3	Đước	60	57,433	20,755	0,398
3	Đước	70	67,005	23,804	0,456
3	Đước	80	76,577	26,852	0,514
3	Đước	90	86,150	29,901	0,573
3	Đước	100	95,722	32,950	0,631
3	Đước	110	105,294	35,998	0,690
3	Đước	120	114,866	39,047	0,748
3	Đước	130	124,439	42,096	0,806
3	Đước	140	134,011	45,144	0,865
3	Đước	150	143,583	48,193	0,923
3	Đước	160	153,155	51,241	0,981
3	Đước	170	162,727	54,290	1,040
3	Đước	180	172,300	57,339	1,098
3	Đước	190	181,872	60,387	1,157
3	Đước	200	191,444	63,436	1,215
4	Mắm	10	5,09	4,835	0,093
4	Mắm	20	8,144	7,207	0,138
4	Mắm	30	12,216	9,578	0,183
4	Mắm	40	16,289	11,950	0,229
4	Mắm	50	20,361	14,322	0,274
4	Mắm	60	24,433	16,693	0,320
4	Mắm	70	28,505	19,065	0,365

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
4	Mắm	80	32,577	21,437	0,411
4	Mắm	90	36,650	23,808	0,456
4	Mắm	100	40,722	26,180	0,501
4	Mắm	110	44,794	28,552	0,547
4	Mắm	120	48,866	30,924	0,592
4	Mắm	130	52,939	33,295	0,638
4	Mắm	140	57,011	35,667	0,683
4	Mắm	150	61,083	38,039	0,729
4	Mắm	160	65,155	40,410	0,774
4	Mắm	170	69,227	42,782	0,819
4	Mắm	180	73,300	45,154	0,865
4	Mắm	190	77,372	47,525	0,910
4	Mắm	200	81,444	49,897	0,956
5	Tràm	10	17,465	2,095	0,040
5	Tràm	20	27,944	3,891	0,075
5	Tràm	30	41,916	5,687	0,109
5	Tràm	40	55,889	7,483	0,143
5	Tràm	50	69,861	9,279	0,178
5	Tràm	60	83,833	11,075	0,212
5	Tràm	70	97,805	12,871	0,247
5	Tràm	80	111,777	14,667	0,281
5	Tràm	90	125,750	16,463	0,315
5	Tràm	100	139,722	18,259	0,350
5	Tràm	110	153,694	20,056	0,384
5	Tràm	120	167,666	21,852	0,419
5	Tràm	130	181,639	23,648	0,453
5	Tràm	140	195,611	25,444	0,487
5	Tràm	150	209,583	27,240	0,522
5	Tràm	160	223,555	29,036	0,556
5	Tràm	170	237,527	30,832	0,591
5	Tràm	180	251,500	32,628	0,625
5	Tràm	190	265,472	34,424	0,659

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
5	Tràm	200	279,444	36,220	0,694
6	Các loài cây gỗ lớn	10	105,465	2,350	0,045
6	Các loài cây gỗ lớn	20	168,744	4,401	0,084
6	Các loài cây gỗ lớn	30	253,116	6,453	0,124
6	Các loài cây gỗ lớn	40	337,489	8,504	0,163
6	Các loài cây gỗ lớn	50	421,861	10,555	0,202
6	Các loài cây gỗ lớn	60	506,233	12,607	0,241
6	Các loài cây gỗ lớn	70	590,605	14,658	0,281
6	Các loài cây gỗ lớn	80	674,977	16,710	0,320
6	Các loài cây gỗ lớn	90	759,350	18,761	0,359
6	Các loài cây gỗ lớn	100	843,722	20,812	0,399
6	Các loài cây gỗ lớn	110	928,094	22,864	0,438
6	Các loài cây gỗ lớn	120	1.012,466	24,915	0,477
6	Các loài cây gỗ lớn	130	1.096,839	26,966	0,517
6	Các loài cây gỗ lớn	140	1.181,211	29,018	0,556
6	Các loài cây gỗ lớn	150	1.265,583	31,069	0,595
6	Các loài cây gỗ lớn	160	1.349,955	33,121	0,634
6	Các loài cây gỗ lớn	170	1.434,327	35,172	0,674
6	Các loài cây gỗ lớn	180	1.518,700	37,223	0,713
6	Các loài cây gỗ lớn	190	1.603,072	39,275	0,752
6	Các loài cây gỗ lớn	200	1.687,444	41,326	0,792
II	Dưới 6 năm tuổi				
1	Bạch đàn				
-	1 năm tuổi		26,865	5,373	0,103
-	2 năm tuổi		39,61	7,922	0,152
-	3 năm tuổi		51,155	10,231	0,196
-	4 năm tuổi		60,34	12,068	0,231
-	5 năm tuổi		67,065	13,413	0,257
2	Keo				
-	1 năm tuổi		25,79	5,158	0,099
-	2 năm tuổi		37,38	7,476	0,143
-	3 năm tuổi		47,685	9,537	0,183

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
-	4 năm tuổi		56,61	11,322	0,217
-	5 năm tuổi		61,905	12,381	0,237
3	Đước				
-	1 năm tuổi		30,085	6,017	0,115
-	2 năm tuổi		52,745	10,549	0,202
-	3 năm tuổi		72,79	14,558	0,279
-	4 năm tuổi		83,585	16,717	0,320
-	5 năm tuổi		92,62	18,524	0,355
4	Mắm				
-	1 năm tuổi		31,7	6,340	0,121
-	2 năm tuổi		49,64	9,928	0,190
-	3 năm tuổi		67,845	13,569	0,260
-	4 năm tuổi		78,27	15,654	0,300
-	5 năm tuổi		93,835	18,767	0,359
5	Tràm				
-	1 năm tuổi		34,92	6,984	0,134
-	2 năm tuổi		56,865	11,373	0,218
-	3 năm tuổi		73,995	14,799	0,283
-	4 năm tuổi		84,88	16,976	0,325
-	5 năm tuổi		92,275	18,455	0,353
6	Các loài cây gỗ lớn				
-	1 năm tuổi		49,965	9,993	0,191
-	2 năm tuổi		68,19	13,638	0,261
-	3 năm tuổi		82,945	16,589	0,318
-	4 năm tuổi		94,495	18,899	0,362
-	5 năm tuổi		103,765	20,753	0,398

Phụ lục III
GIÁ RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng quy định về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang)

Đvt: Triệu đồng/ha

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
A	Rừng tự nhiên				
I	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh				
1	Rừng phục hồi	10	19,746	18,742	0,449
1	Rừng phục hồi	20	39,482	27,823	0,666
1	Rừng phục hồi	30	59,219	36,904	0,884
1	Rừng phục hồi	40	78,955	45,984	1,101
1	Rừng phục hồi	50	98,691	55,065	1,318
1	Rừng phục hồi	60	118,428	64,146	1,536
1	Rừng phục hồi	70	138,164	73,227	1,753
1	Rừng phục hồi	80	157,900	82,307	1,971
1	Rừng phục hồi	90	177,637	91,388	2,188
1	Rừng phục hồi	100	197,373	100,469	2,405
2	Rừng nghèo kiệt	10	29,968	20,372	0,488
2	Rừng nghèo kiệt	20	44,941	31,087	0,744
2	Rừng nghèo kiệt	30	67,406	41,803	1,001
2	Rừng nghèo kiệt	40	89,870	52,518	1,257
2	Rừng nghèo kiệt	50	112,335	63,233	1,514
3	Rừng nghèo	50	187,728	72,869	1,745
3	Rừng nghèo	60	168,948	84,175	2,015
3	Rừng nghèo	70	197,100	95,481	2,286
3	Rừng nghèo	80	225,252	106,787	2,557
3	Rừng nghèo	90	253,404	118,093	2,827
3	Rừng nghèo	100	281,556	129,399	3,098
4	Rừng trung bình	100	376,38	130,716	3,130
4	Rừng trung bình	110	310,518	141,481	3,387
4	Rừng trung bình	120	338,751	152,245	3,645
4	Rừng trung bình	130	366,984	163,010	3,903

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
4	Rừng trung bình	140	395,217	173,774	4,161
4	Rừng trung bình	150	423,450	184,539	4,418
4	Rừng trung bình	160	451,683	195,303	4,676
4	Rừng trung bình	170	479,916	206,068	4,934
4	Rừng trung bình	180	508,149	216,832	5,191
4	Rừng trung bình	190	536,382	227,597	5,449
4	Rừng trung bình	200	564,615	238,361	5,707
5	Rừng giàu	200	825,812	257,299	6,160
5	Rừng giàu	210	650,328	269,004	6,441
5	Rừng giàu	220	681,297	280,709	6,721
5	Rừng giàu	230	712,265	292,414	7,001
5	Rừng giàu	240	743,234	304,119	7,281
5	Rừng giàu	250	774,203	315,824	7,562
5	Rừng giàu	260	805,172	327,529	7,842
5	Rừng giàu	270	836,141	339,234	8,122
5	Rừng giàu	280	867,109	350,939	8,402
5	Rừng giàu	290	898,078	362,644	8,683
5	Rừng giàu	300	929,047	374,349	8,963
5	Rừng giàu	310	960,016	386,054	9,243
5	Rừng giàu	320	990,985	397,759	9,523
5	Rừng giàu	330	1.021,953	409,464	9,804
5	Rừng giàu	340	1.052,922	421,169	10,084
5	Rừng giàu	350	1.083,891	432,874	10,364
5	Rừng giàu	360	1.114,860	444,579	10,644
5	Rừng giàu	370	1.145,829	456,284	10,925
5	Rừng giàu	380	1.176,797	467,989	11,205
5	Rừng giàu	390	1.207,766	479,694	11,485
5	Rừng giàu	400	1.238,735	491,399	11,765
5	Rừng giàu	410	1.269,704	503,104	12,045
5	Rừng giàu	420	1.300,673	514,809	12,326
5	Rừng giàu	430	1.331,641	526,514	12,606
5	Rừng giàu	440	1.362,610	538,219	12,886

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
5	Rừng giàu	450	1.393,579	549,924	13,166
5	Rừng giàu	460	1.424,548	561,629	13,447
5	Rừng giàu	470	1.455,517	573,334	13,727
5	Rừng giàu	480	1.486,485	585,039	14,007
5	Rừng giàu	490	1.517,454	596,744	14,287
5	Rừng giàu	500	1.548,423	608,449	14,568
II	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn				
1	Rừng phục hồi	10	4,072	5,856	0,140
1	Rừng phục hồi	20	6,108	9,196	0,220
1	Rừng phục hồi	30	9,162	12,536	0,300
1	Rừng phục hồi	40	12,216	15,876	0,380
1	Rừng phục hồi	50	15,270	19,216	0,460
1	Rừng phục hồi	60	18,324	22,556	0,540
1	Rừng phục hồi	70	21,378	25,896	0,620
1	Rừng phục hồi	80	24,432	29,236	0,700
1	Rừng phục hồi	90	27,486	32,576	0,780
1	Rừng phục hồi	100	30,540	35,916	0,860
2	Rừng nghèo	10	4,072	5,856	0,140
2	Rừng nghèo	20	6,108	9,196	0,220
2	Rừng nghèo	30	9,162	12,536	0,300
2	Rừng nghèo	40	12,216	15,876	0,380
2	Rừng nghèo	50	15,270	19,216	0,460
2	Rừng nghèo	60	18,324	22,556	0,540
2	Rừng nghèo	70	21,378	25,896	0,620
2	Rừng nghèo	80	24,432	29,236	0,700
2	Rừng nghèo	90	27,486	32,576	0,780
2	Rừng nghèo	100	30,540	35,916	0,860
3	Rừng trung bình	100	40,72	35,938	0,860
3	Rừng trung bình	110	33,594	39,278	0,940
3	Rừng trung bình	120	36,649	42,618	1,020
3	Rừng trung bình	130	39,703	45,958	1,100
3	Rừng trung bình	140	42,757	49,298	1,180

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
3	Rừng trung bình	150	45,812	52,638	1,260
3	Rừng trung bình	160	48,866	55,978	1,340
3	Rừng trung bình	170	51,920	59,318	1,420
3	Rừng trung bình	180	54,974	62,658	1,500
3	Rừng trung bình	190	58,029	65,998	1,580
3	Rừng trung bình	200	61,083	69,338	1,660
III	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn				
1	Rừng phục hồi	10	13,972	5,641	0,135
1	Rừng phục hồi	20	20,958	10,930	0,262
1	Rừng phục hồi	30	31,437	16,219	0,388
1	Rừng phục hồi	40	41,916	21,508	0,515
1	Rừng phục hồi	50	52,395	26,797	0,642
1	Rừng phục hồi	60	62,874	32,086	0,768
1	Rừng phục hồi	70	73,353	37,375	0,895
1	Rừng phục hồi	80	83,832	42,664	1,021
1	Rừng phục hồi	90	94,311	47,953	1,148
1	Rừng phục hồi	100	104,790	53,242	1,275
2	Rừng nghèo	10	13,972	5,641	0,135
2	Rừng nghèo	20	20,958	10,930	0,262
2	Rừng nghèo	30	31,437	16,219	0,388
2	Rừng nghèo	40	41,916	21,508	0,515
2	Rừng nghèo	50	52,395	26,797	0,642
2	Rừng nghèo	60	62,874	32,086	0,768
2	Rừng nghèo	70	73,353	37,375	0,895
2	Rừng nghèo	80	83,832	42,664	1,021
2	Rừng nghèo	90	94,311	47,953	1,148
2	Rừng nghèo	100	104,790	53,242	1,275
B	Rừng trồng				
I	Từ 6 năm tuổi trở lên				
1	Bạch đàn	10	8,004	5,177	0,124
1	Bạch đàn	20	10,672	10,056	0,241
1	Bạch đàn	30	16,008	14,934	0,358

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
1	Bạch đàn	40	21,344	19,813	0,474
1	Bạch đàn	50	26,680	24,691	0,591
1	Bạch đàn	60	32,017	29,570	0,708
1	Bạch đàn	70	37,353	34,448	0,825
1	Bạch đàn	80	42,689	39,327	0,942
1	Bạch đàn	90	48,025	44,206	1,058
1	Bạch đàn	100	53,361	49,084	1,175
1	Bạch đàn	110	58,697	53,963	1,292
1	Bạch đàn	120	64,033	58,841	1,409
1	Bạch đàn	130	69,369	63,720	1,526
1	Bạch đàn	140	74,705	68,599	1,642
1	Bạch đàn	150	80,041	73,477	1,759
1	Bạch đàn	160	85,378	78,356	1,876
1	Bạch đàn	170	90,714	83,234	1,993
1	Bạch đàn	180	96,050	88,113	2,110
1	Bạch đàn	190	101,386	92,991	2,226
1	Bạch đàn	200	106,722	97,870	2,343
2	Keo	10	5,529	4,021	0,096
2	Keo	20	7,372	7,743	0,185
2	Keo	30	11,058	11,465	0,274
2	Keo	40	14,744	15,187	0,364
2	Keo	50	18,430	18,909	0,453
2	Keo	60	22,117	22,631	0,542
2	Keo	70	25,803	26,353	0,631
2	Keo	80	29,489	30,075	0,720
2	Keo	90	33,175	33,797	0,809
2	Keo	100	36,861	37,519	0,898
2	Keo	110	40,547	41,240	0,987
2	Keo	120	44,233	44,962	1,077
2	Keo	130	47,919	48,684	1,166
2	Keo	140	51,605	52,406	1,255
2	Keo	150	55,291	56,128	1,344

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
2	Keo	160	58,978	59,850	1,433
2	Keo	170	62,664	63,572	1,522
2	Keo	180	66,350	67,294	1,611
2	Keo	190	70,036	71,016	1,700
2	Keo	200	73,722	74,738	1,789
3	Đước	10	7,179	7,905	0,189
3	Đước	20	9,572	13,347	0,320
3	Đước	30	14,358	18,788	0,450
3	Đước	40	19,144	24,230	0,580
3	Đước	50	23,930	29,672	0,710
3	Đước	60	28,717	35,113	0,841
3	Đước	70	33,503	40,555	0,971
3	Đước	80	38,289	45,997	1,101
3	Đước	90	43,075	51,438	1,232
3	Đước	100	47,861	56,880	1,362
3	Đước	110	52,647	62,322	1,492
3	Đước	120	57,433	67,764	1,622
3	Đước	130	62,219	73,205	1,753
3	Đước	140	67,005	78,647	1,883
3	Đước	150	71,791	84,089	2,013
3	Đước	160	76,578	89,530	2,144
3	Đước	170	81,364	94,972	2,274
3	Đước	180	86,150	100,414	2,404
3	Đước	190	90,936	105,855	2,534
3	Đước	200	95,722	111,297	2,665
4	Mắm	10	3,054	5,853	0,140
4	Mắm	20	4,072	9,243	0,221
4	Mắm	30	6,108	12,632	0,302
4	Mắm	40	8,144	16,022	0,384
4	Mắm	50	10,180	19,412	0,465
4	Mắm	60	12,217	22,802	0,546
4	Mắm	70	14,253	26,191	0,627

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
4	Mắm	80	16,289	29,581	0,708
4	Mắm	90	18,325	32,971	0,789
4	Mắm	100	20,361	36,361	0,871
4	Mắm	110	22,397	39,750	0,952
4	Mắm	120	24,433	43,140	1,033
4	Mắm	130	26,469	46,530	1,114
4	Mắm	140	28,505	49,920	1,195
4	Mắm	150	30,541	53,309	1,276
4	Mắm	160	32,578	56,699	1,358
4	Mắm	170	34,614	60,089	1,439
4	Mắm	180	36,650	63,479	1,520
4	Mắm	190	38,686	66,868	1,601
4	Mắm	200	40,722	70,258	1,682
5	Tràm	10	10,479	5,588	0,134
5	Tràm	20	13,972	10,877	0,260
5	Tràm	30	20,958	16,166	0,387
5	Tràm	40	27,944	21,455	0,514
5	Tràm	50	34,930	26,744	0,640
5	Tràm	60	41,917	32,034	0,767
5	Tràm	70	48,903	37,323	0,894
5	Tràm	80	55,889	42,612	1,020
5	Tràm	90	62,875	47,901	1,147
5	Tràm	100	69,861	53,190	1,273
5	Tràm	110	76,847	58,479	1,400
5	Tràm	120	83,833	63,768	1,527
5	Tràm	130	90,819	69,057	1,653
5	Tràm	140	97,805	74,346	1,780
5	Tràm	150	104,791	79,635	1,907
5	Tràm	160	111,778	84,925	2,033
5	Tràm	170	118,764	90,214	2,160
5	Tràm	180	125,750	95,503	2,287
5	Tràm	190	132,736	100,792	2,413

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
5	Tràm	200	139,722	106,081	2,540
6	Các loài cây gỗ lớn	10	63,279	23,443	0,561
6	Các loài cây gỗ lớn	20	84,372	46,587	1,115
6	Các loài cây gỗ lớn	30	126,558	69,732	1,670
6	Các loài cây gỗ lớn	40	168,744	92,876	2,224
6	Các loài cây gỗ lớn	50	210,930	116,021	2,778
6	Các loài cây gỗ lớn	60	253,117	139,165	3,332
6	Các loài cây gỗ lớn	70	295,303	162,310	3,886
6	Các loài cây gỗ lớn	80	337,489	185,454	4,440
6	Các loài cây gỗ lớn	90	379,675	208,598	4,994
6	Các loài cây gỗ lớn	100	421,861	231,743	5,548
6	Các loài cây gỗ lớn	110	464,047	254,887	6,103
6	Các loài cây gỗ lớn	120	506,233	278,032	6,657
6	Các loài cây gỗ lớn	130	548,419	301,176	7,211
6	Các loài cây gỗ lớn	140	590,605	324,320	7,765
6	Các loài cây gỗ lớn	150	632,791	347,465	8,319
6	Các loài cây gỗ lớn	160	674,978	370,609	8,873
6	Các loài cây gỗ lớn	170	717,164	393,754	9,427
6	Các loài cây gỗ lớn	180	759,350	416,898	9,982
6	Các loài cây gỗ lớn	190	801,536	440,043	10,536
6	Các loài cây gỗ lớn	200	843,722	463,187	11,090
II	Dưới 6 năm tuổi				
1	Bạch đàn				
-	1 năm tuổi		16,119	5,373	0,129
-	2 năm tuổi		23,766	7,922	0,190
-	3 năm tuổi		30,693	10,231	0,245
-	4 năm tuổi		36,204	12,068	0,289
-	5 năm tuổi		40,239	13,413	0,321
2	Keo				
-	1 năm tuổi		15,474	5,158	0,123
-	2 năm tuổi		22,428	7,476	0,179
-	3 năm tuổi		28,611	9,537	0,228

TT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá trị bồi thường	Giá quyền sử dụng	Giá cho thuê rừng 01 năm
-	4 năm tuổi		33,966	11,322	0,271
-	5 năm tuổi		37,143	12,381	0,296
3	Đước				
-	1 năm tuổi		18,051	6,017	0,144
-	2 năm tuổi		31,647	10,549	0,253
-	3 năm tuổi		43,674	14,558	0,349
-	4 năm tuổi		50,151	16,717	0,400
-	5 năm tuổi		55,572	18,524	0,444
4	Mắm				
-	1 năm tuổi		19,02	6,340	0,152
-	2 năm tuổi		29,784	9,928	0,238
-	3 năm tuổi		40,707	13,569	0,325
-	4 năm tuổi		46,962	15,654	0,375
-	5 năm tuổi		56,301	18,767	0,449
5	Tràm				
-	1 năm tuổi		20,952	6,984	0,167
-	2 năm tuổi		34,119	11,373	0,272
-	3 năm tuổi		44,397	14,799	0,354
-	4 năm tuổi		50,928	16,976	0,406
-	5 năm tuổi		55,365	18,455	0,442
6	Các loài cây gỗ lớn				
-	1 năm tuổi		29,979	9,993	0,239
-	2 năm tuổi		40,914	13,638	0,327
-	3 năm tuổi		49,767	16,589	0,397
-	4 năm tuổi		56,697	18,899	0,452
-	5 năm tuổi		62,259	20,753	0,497